

Số: 08/2025/CBTT/GLW

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

5. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2025
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/7/2025 tại đường dẫn: <https://capthoatnuocgialai.com/shareholder-relations/reports>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QII/2025

Gia Lai, ngày 15 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II/2025

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39,563,955,029	44,330,043,558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.5	33,439,092,435	21,563,057,141
1. Tiền	111		2,139,092,435	795,819,470
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,300,000,000	20,767,237,671
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500,000,000	16,270,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6	500,000,000	16,270,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,470,402,411	2,477,637,014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.7	664,354,497	737,444,380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.8	694,581,686	579,912,210
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.9	350,745,361	1,402,075,461
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(239,279,133)	(241,795,037)
IV. Hàng tồn kho	140		3,941,447,461	3,821,215,435
1. Hàng tồn kho	141	V.10	3,941,447,461	3,821,215,435
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213,012,722	198,133,968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12 a	124,697,690	55,309,130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	59,540,806
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		88,315,032	83,284,032
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164,750,319,320	162,750,922,430
I. Tài sản cố định	220	V.13	158,235,120,530	157,732,046,641
1. Tài sản cố định hữu hình	221		157,779,304,547	157,170,452,278
- Nguyên giá	222		465,418,683,069	458,757,009,244
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(307,639,378,522)	(301,586,556,966)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	455,815,983	561,594,363
- Nguyên giá	228		1,692,454,091	1,692,454,091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,236,638,108)	(1,130,859,728)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,408,976,871	427,303,192
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.15	1,408,976,871	427,303,192
III. Tài sản dài hạn khác	260		5,106,221,919	4,591,572,597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12 b	2,332,802,774	1,802,885,117
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	2,773,419,145	2,788,687,480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		204,314,274,349	207,080,965,988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý II/2025

MÃ SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,205,585,724	9,060,283,562
I. Nợ ngắn hạn	310		9,205,585,724	9,060,283,562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	3,253,185,395	2,410,782,783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,570,000	6,357,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2,241,973,711	3,801,864,932
4. Phải trả người lao động	314		769,602,254	2,025,805,392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1,157,852,418	471,388,261
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	59,047,693	267,435,500
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,718,354,253	76,649,694
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195,108,688,625	198,020,682,426
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	195,108,688,625	198,020,682,426
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
	a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,940,051,378	3,940,051,378
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,116,266,942	375,175,915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,052,370,305	13,705,455,133
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
	a		-	1,262,687,792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421			
	b		8,052,370,305	12,442,767,341.00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		204,314,274,349	207,080,965,988

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QII/2025

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	20,004,487,771	20,106,911,428	37,930,851,651	37,856,564,514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		20,004,487,771	20,106,911,428	37,930,851,651	37,856,564,514
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	12,708,363,909	12,108,597,524	24,507,870,698	24,259,812,573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,296,123,862	7,998,313,904	13,422,980,953	13,596,751,941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	398,160,919	271,154,611	778,960,586	580,745,098
7. Chi phí tài chính	22		-	464,119	-	464,119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	V.24	957,893,299	1,074,662,363	2,124,354,272	2,086,960,076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.25	1,747,197,556	1,635,861,712	3,436,307,135	3,165,309,421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		4,989,193,926	5,558,480,321	8,641,280,132	8,924,763,423
11. Thu nhập khác	31	V.26	1,117,850,759	163,309,412	1,463,022,211	531,604,160
12. Chi phí khác	32		-	-	3,078	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,117,850,759	163,309,412	1,463,019,133	531,604,160
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,107,044,685	5,721,789,733	10,104,299,265	9,456,367,583
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.27	1,238,553,152	1,160,508,575	2,051,928,960	1,920,125,272
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,868,491,533	4,561,281,158	8,052,370,305	7,536,242,311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		270	253	447	419

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	10,104,299,265	9,456,367,583
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,158,599,936	5,872,301,485
Các khoản dự phòng	03	(2,515,904)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,549,914,623)	(271,154,611)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14,710,468,674	15,057,514,457
Giảm các khoản phải thu	09	880,553,963	1,041,466,810
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(104,963,691)	(1,117,709,476)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	766,970,851	1,655,909,512
Giảm chi phí trả trước	12	(599,306,217)	(70,087,729)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,733,293,358)	(1,173,843,350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,920,430,222	15,393,250,224
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,548,015,901)	(613,109,630)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,015,617,593	439,532,407
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	17,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15,770,000,000	(22,840,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	718,003,380	1,711,967,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8,955,605,072	(4,301,609,456)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(549,614,014)
2. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,000,000,000)	(5,400,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,000,000,000)	(5,949,614,014)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	11,876,035,294	5,142,026,754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,563,057,141	1,881,218,731
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	33,439,092,435	7,023,245,485

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ Quý II/2025 hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	35,311,827	19,308,213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,103,780,608	776,511,257
Các khoản tương đương tiền (i)	31,300,000,000	20,767,237,671
Cộng	33,439,092,435	21,563,057,141

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	500,000,000	16,270,000,000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	-	-
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	526,759,458	639,745,802
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	101,086,789	92,903,578
Các đối tượng khác	36,508,250	4,795,000
Cộng	664,354,497	737,444,380

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thương Xây Lắp An Phát	559,987,948	529,400,000
Công Ty TNHH Điện - Tự Động Hóa B Và I	56,493,738	17,205,210
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng Và Môi Trường Việt Đô Gia Lai	-	33,307,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Địa Chất - Môi Trường Duy Nhân Tây Nguyên	70,000,000	-
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku - Bên liên quan	-	-
Khác	8,100,000	-
Tổng	694,581,686	579,912,210
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng trả trước cho người bán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi lãi tiền cho vay	163,518,361	319,842,461
Tạm ứng cho nhân viên	25,000,000	18,000,000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	15,200,000	15,200,000
Phải thu tiền đền bù di dời	147,027,000	1,049,033,000
Phòng quản lý đô thị thành phố Pleiku	-	-
Cộng	350,745,361	1,402,075,461
Phải thu liên quan đến thanh lý tài sản		
Đền bù di dời	147,027,000	1,049,033,000

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3,941,447,461	-	3,821,215,435	-

11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	2,773,419,145	-	2,788,687,480	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71,510,715	25,961,274
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53,186,975	29,347,856
Cộng	124,697,690	55,309,130
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	1,457,056,842	1,019,777,349
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	262,335,222	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	353,288,841	393,713,137
Chi phí trả trước dài hạn khác	260,121,869	389,394,631
Cộng	2,332,802,774	1,802,885,117
Tổng cộng chi phí trả trước	2,457,500,464	1,858,194,247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	102,968,924,417	101,185,023,440	253,959,214,660	643,846,727	458,757,009,244
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	653,595,833	4,633,883,660	1,374,194,332	-	6,661,673,825
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Bàn giao tài sản bổ sung cho Nhà nước (ii)	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	103,622,520,250	105,818,907,100	255,333,408,992	643,846,727	465,418,683,069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	73,068,376,362	76,374,569,569	151,685,757,934	457,853,101	301,586,556,966
Khấu hao trong kỳ	1,468,917,216	1,052,382,789	3,508,919,923	22,601,628	6,052,821,556
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)	-	-	-	-	-
Bàn giao tài sản bổ sung cho Nhà nước (ii)	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	74,537,293,578	77,426,952,358	155,194,677,857	480,454,729	307,639,378,522
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	29,900,548,055	24,810,453,871	102,273,456,726	185,993,626	157,170,452,278
Tại ngày 30/06/2025	29,085,226,672	28,391,954,742	100,138,731,135	163,391,998	157,779,304,547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	1,692,454,091
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	-
Thanh lý trong năm	
Tại ngày 30/06/2025	1,692,454,091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	1,130,859,728
Khấu hao trong kỳ	105,778,380
Tại ngày 30/06/2025	1,236,638,108
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	561,594,363
Tại ngày 30/06/2025	455,815,983

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mở rộng hệ thống cấp nước	10,000,000	-
Cải tạo hệ thống nước	1,183,422,647	398,017,081
Lắp đặt đồng hồ tổng DMA PLEIKU	215,554,224	-
Các dự án khác	-	29,286,111
Cộng	1,408,976,871	427,303,192

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	1,809,964,313	1,809,964,313	429,506,068	429,506,068
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY LẮP AN PHÁT	146,515,200	146,515,200	32,652,200	32,652,200
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	152,799,885	152,799,885	116,973,990	116,973,990
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	106,030,050	106,030,050	754,392,550	754,392,550
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYỄN THỊNH PHƯỚC	95,859,550	95,859,550	487,204,947	487,204,947
CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HAWACO MIỀN NAM	490,320,000	490,320,000	2,682,900	2,682,900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP phân phối Tiên Phong Tây Nguyên	43,241,797	43,241,797	18,680,515	18,680,515
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG HÙNG NHANH	21,176,500	21,176,500	-	-
Phải trả khác	387,278,100	387,278,100	568,689,613	568,689,613
Cộng	3,253,185,395	3,253,185,395	2,410,782,783	2,410,782,783
Trong đó phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	1,809,964,313	1,809,964,313	429,506,068	429,506,068

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	83,284,032	12,798,000	17,829,000	88,315,032
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	83,284,032	12,798,000	17,829,000	88,315,032
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,233,293,358	2,051,928,960	3,733,293,358	1,551,928,960
Thuế giá trị gia tăng	-	2,149,499,596	2,081,712,531	67,787,065
Thuế thu nhập cá nhân	20,635,098	299,088,916	300,698,541	19,025,473
Thuế tài nguyên	25,429,845	167,531,583	162,763,074	30,198,354
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	28,899,113	28,899,113	-
Phí bảo vệ môi trường	459,527,101	3,025,153,354	2,986,346,364	498,334,091
Phí dịch vụ môi trường rừng	62,982,608	139,584,588	127,867,428	74,699,768
Các khoản khác	-3,078	86,468,552	86,465,474	-
Cộng	3,801,864,932	7,948,154,662	9,508,045,883	2,241,973,711

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí hóa nghiệm	51,718,890	-
Chi phí kiểm toán	63,000,000	65,000,000
Chi phí ayunpa	-	12,314,063
Chi phí điện	-	316,789,178
Chi phí thưởng Tết	729,840,000	54,000,000
Chi phí khác	313,293,528	23,285,020
Tổng cộng Chi phí phải trả ngắn hạn	1,157,852,418	471,388,261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	12,204,000
Ban quản lý ứng tiền đền bù (dự án di dời)	-	240,000,000
Các khoản khác	59,047,693	15,231,500
Cộng	59,047,693	267,435,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	6,882,005,595	191,197,232,888
Lợi nhuận trong kỳ					
Tại ngày 31/12/2024	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	13,705,455,133	198,031,482,426
Lợi nhuận trong kỳ			-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2025	180,000,000,000	3,940,051,378	375,175,915	13,705,455,133	198,020,682,426
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8,052,370,305	8,052,370,305
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	2,741,091,027	(2,741,091,027)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,964,364,106)	(1,964,364,106)
Chia cổ tức	-	-	-	(9,000,000,000)	(9,000,000,000)
Tại ngày 30/06/2025	180,000,000,000	3,940,051,378	3,116,266,942	8,052,370,305	195,108,688,625

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51.00%	91,800,000,000	51.00%	91,800,000,000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn				
Nhà nước	46.78%	84,209,000,000	46.78%	84,209,000,000
Các cổ đông khác	2.22%	3,991,000,000	2.22%	3,991,000,000
Cộng	100%	180,000,000,000	100%	180,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	17,374,046,274	17,636,513,389	33,612,815,042	33,916,274,212
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	2,607,070,306	2,392,625,947	4,270,899,938	3,826,994,761
Doanh thu bán hàng hóa vật tư ngành nước	23,371,191	77,772,092	47,136,671	113,295,541
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	20,004,487,771	20,106,911,428	37,930,851,651	37,856,564,514

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	10,869,564,318	10,467,935,843	21,639,750,466	21,677,923,757
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1,819,015,389	1,617,137,625	2,827,754,954	2,539,366,474
Giá vốn bán hàng hóa vật tư ngành nước	19,784,202	23,524,056	40,365,278	42,522,342
Cộng	12,708,363,909	12,108,597,524	24,507,870,698	24,259,812,573

<i>Trong đó giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:</i>				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	3,342,823,155	2,989,306,530	3,342,823,155	2,989,306,530

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	398,160,919	271,154,611	778,960,586	580,745,098
Cộng	398,160,919	271,154,611	778,960,586	580,745,098

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	759,648,945	857,527,991	1,702,712,115	1,690,877,691
Chi phí vật liệu bao bì	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,889,190	52,889,190	105,778,380	105,778,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-
Chi phí bằng tiền khác	145,355,164	164,245,182	315,863,777	290,304,005
Cộng	957,893,299	1,074,662,363	2,124,354,272	2,086,960,076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,317,231,963	1,192,086,620	2,484,856,818	2,240,896,692
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93,492,309	104,854,695	187,558,944	209,709,390
Thuế phí và lệ phí	3,749,420	1,608,608	10,237,462	8,223,904
Chi phí dự phòng	(2,271,988)	(2,271,988)	(2,546,568)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224,842,455	214,339,894	463,518,467	485,046,789
Chi phí bằng tiền khác	110,153,397	125,243,883	292,682,012	221,432,646
Cộng	1,747,197,556	1,635,861,712	3,436,307,135	3,165,309,421

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	956,952,778	-	1,151,753,704	217,547,223
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	160,870,799	163,301,049	311,229,769	314,039,574
Các khoản thu nhập khác	27,182	8,363	38,738	17,363
Cộng	1,117,850,759	163,309,412	1,463,022,211	531,604,160

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP


	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,107,044,685	5,721,789,733	10,104,299,265	9,456,367,583
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	85,721,077	80,753,137	155,345,539	144,258,774
Thu nhập chịu thuế	6,192,765,762	5,802,542,870	10,259,644,804	9,600,626,357
Lỗi tính thuế mang sang	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	6,192,765,762	5,802,542,870	10,259,644,804	9,600,626,357
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1,238,553,152	1,160,508,575	2,051,928,960	1,920,125,272
Thuế TNDN các năm trước bổ sung	-	-	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,238,553,152	1,160,508,575	2,051,928,960	1,920,125,272

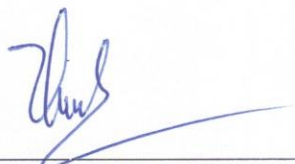
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/06/2025 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.


Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 15 tháng 7 năm 2025


Trương Thị Thành
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc